

AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn - Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2019 ĐẾN 30/09/2019

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		619,201,670,679	899,073,957,899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10,315,918,601	4,693,780,633
1. Tiền	111		10,315,918,601	4,693,780,633
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		446,606,108,414	717,396,777,336
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	466,476,676,326	858,813,815,751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6,414,221,291	4,583,041,714
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a		
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	176,324,031,722	18,661,586,960
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(202,608,820,925)	(164,661,667,089)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	121,153,783,640	135,612,285,748
1. Hàng tồn kho	141		126,834,593,672	136,119,771,115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,680,810,032)	(507,485,367)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41,125,860,024	41,371,114,182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a		727,487,862

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34,185,657,506	34,128,587,944
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6,940,202,518	6,515,038,376
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		292,608,581,507	329,973,043,228
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,559,128,470	1,559,128,470
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu dài hạn khác	216		1,559,128,470	1,559,128,470
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		224,318,655,819	244,194,964,361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	156,267,682,013	175,646,274,163
<i>Nguyên giá</i>	222		613,522,006,664	605,718,270,482
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(457,254,324,651)	(430,071,996,319)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	68,050,973,806	68,548,690,198
<i>Nguyên giá</i>	228		69,912,589,271	69,912,589,271
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,861,615,465)	(1,363,899,073)
III. Bất động sản đầu tư	230			
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23,849,628,043	34,696,617,255
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	23,849,628,043	34,696,617,255
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c		



CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212,600,000	212,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212,600,000)	(212,600,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42,881,169,175	49,522,333,142
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	42,537,168,055	49,474,439,988
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	344,001,120	47,893,154
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		911,810,252,186	1,229,047,001,127
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		600,086,452,312	805,582,295,960
I. Nợ ngắn hạn	310		581,318,325,767	787,146,109,660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	52,707,322,651	189,344,970,528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	3,621,994,028	20,035,415,470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1,697,872,592	96,003,717
4. Phải trả người lao động	314		14,110,441,399	11,463,383,779
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	6,481,543,944	8,698,328,138
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			413,636,364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	5,362,334,469	5,623,752,039
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	497,055,509,362	551,095,612,303
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		281,307,322	375,007,322
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
II. Nợ dài hạn	330		18,768,126,545	18,436,186,300
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bảng cân đối kê toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		836,666,670	
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	5,931,459,875	6,436,186,300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12,000,000,000	12,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		311,723,799,874	423,464,705,167
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	311,723,799,874	423,464,705,167
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281,097,430,000	281,097,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411,288,522,916	411,288,522,916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	148			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(382,170,880,593)	(270,429,975,300)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(270,429,975,300)	(92,322,626,933)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(111,740,905,293)	(178,107,348,367)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1,508,727,551	1,508,727,551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		911,810,252,186	1,229,047,001,127

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		79,716,351,152	
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		38,884.05	117,117.41
Euro (EUR)		1,801.95	1,801.95
Dollar Úc (AUD)		1,477	1,477
...			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Võ Thành Thông
Người lập biểu/Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Kỳ



CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

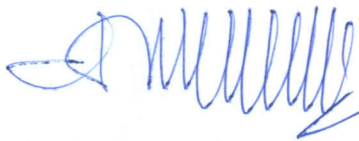
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2019 ĐẾN 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lũy kế từ 01/10/2018	Lũy kế từ 01/10/2017
			01/07/2019 đến 30/09/2019	01/07/2018 đến 30/09/2018	đến 30/09/2019	đến 30/09/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	168,320,190,445	200,062,063,951	808,507,946,769	1,287,231,516,068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	241,183,129	253,206,108	1,665,021,291	2,316,518,318
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	168,079,007,316	199,808,857,843	806,842,925,478	1,284,914,997,750
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	138,162,557,984	164,168,612,492	695,402,621,299	1,314,714,549,561
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29,916,449,332	35,640,245,351	111,440,304,179	(29,799,551,811)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	150,294,235	4,765,941,664	1,269,015,405	10,055,210,585
7. Chi phí tài chính	22	6.6	12,680,373,338	13,692,702,748	46,244,471,832	48,131,507,534
Trong đó: chi phí lãi vay	23		12,669,228,919	12,900,098,309	44,665,627,345	44,519,329,535
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	7,082,235,853	10,714,949,046	40,821,186,762	69,145,303,063
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	3,017,313,592	9,796,791,511	131,596,894,642	22,517,921,223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,286,820,784	6,201,743,710	(105,953,233,652)	(159,539,073,046)
11. Thu nhập khác	31	6.7	671,123,246	670,135,953	846,680,911	1,255,897,508
12. Chi phí khác	32	6.8	1,518,020,107	5,754,420,371	6,943,089,894	19,228,194,294
13. Lợi nhuận khác	40		(846,896,861)	(5,084,284,418)	(6,096,408,983)	(17,972,296,786)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Kỳ kế toán từ 01/7/2018 đến 30/09/2018	Lũy kế từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	Lũy kế từ 01/10/2017 đến 30/09/2018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,439,923,923	1,117,459,292	(112,049,642,635)	(177,511,369,832)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2	-	1,335,223,571	(308,737,342)	595,978,535
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,439,923,923	(217,764,279)	(111,740,905,293)	(178,107,348,367)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		229	(8)	(3,975)	(6,336)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		229	(8)	(3,975)	(6,336)



Võ Thành Thông
Người lập biểu/Kế toán trưởng

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Kỳ



CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2019 ĐẾN 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Lũy kế từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	Lũy kế từ 01/10/2017 đến 30/09/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,439,923,923	(11,992,848,250)	(112,049,642,635)	(190,621,677,374)
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		5,558,157,406	9,870,699,791	31,093,575,715	39,865,695,307
- Các khoản dự phòng	03		(79,716,351,152)		43,120,478,501	(595,054,881)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,861,561	2,315,314,180	4,674,477	3,535,832,881
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05				1,779,451,812	(1,546,282,233)
- Chi phí lãi vay	06		12,669,228,919	12,900,098,309	44,665,627,345	44,519,329,535
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(55,047,179,343)	13,093,264,030	8,614,165,215	(104,842,156,765)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		81,552,378,921	98,545,326,016	232,361,281,382	379,531,348,229
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25,760,327,617	44,454,447,522	9,285,177,443	412,981,362,445
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(25,212,732,576)	(96,093,039,364)	(151,785,071,013)	(411,212,480,061)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		903,803,356	2,730,669,733	7,664,759,795	18,362,236,380
- Tiền lãi vay đã trả	14		-11 924 941 218	(11,875,578,256)	(43,921,339,644)	(42,858,559,453)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		448,902,926		1,228,892,287	14,039,147,536
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(7,861,502,589)	(2,407,820,908)	(7,888,502,589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,480,559,683	42,993,587,092	61,040,044,557	258,112,395,722
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2,426,712,449)	(1,204,783,173)	(3,750,664,709)	(16,600,064,266)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		464,545,454		1,414,545,454	1,643,536,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					(14,000,000,000)

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lũy kế từ	Lũy kế từ
			01/07/2019 đến 30/09/2019	01/07/2018 đến 30/09/2018	01/10/2018 đến 30/09/2019	01/10/2017 đến 30/09/2018
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			14,000,000,000		25,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27					1,376,188,744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,962,166,995)	12,795,216,827	(2,336,119,255)	(2,480,339,158)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		89,822,634,534	117,764,793,297	670,528,910,572	886,223,799,963
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(101,574,641,679)	(188,003,211,410)	(723,610,697,906)	(1,152,048,407,115)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,752,007,145)	(70,238,418,113)	(53,081,787,334)	(265,824,607,152)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2,766,385,543	(14,449,614,194)	5,622,137,968	(10,192,550,588)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	7,549,533,058	18,959,486,353	4,693,780,633	14,703,368,003
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			183,908,474		182,963,218
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	10,315,918,601	4,693,780,633	10,315,918,601	4,693,780,633



Võ Thành Thông
Người lập biểu/Kế toán trưởng

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2019.
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Kỳ
Lưu chuyển tiền tệ; trang 2 / 2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2019 ĐẾN 30/09/2019**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh

- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.

- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có 01 chi nhánh và 06 xí nghiệp trực thuộc

- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại lầu 7, số 94-96 đường Nguyễn Du, Quận I, Thành Phố HCM.

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1. Niên độ kế toán:

- Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số Năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m² có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13 Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
 - Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2019 VND	01/10/2018 VND
Tiền mặt	2,001,572,492	1,118,261,070
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi ngân hàng (*)	8,314,346,109	3,575,519,563
Các khoản tương đương tiền (**)		
Cộng	10,315,918,601	4,693,780,633

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Số lượng CP nắm giữ tại 30/09/2019 (cổ phiếu)	Giá gốc CP trên sổ kế toán tại 30/09/2019 (đồng/cổ phiếu)	Giá hợp lý của CP tại 30/09/2019 (đồng/cổ phiếu)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
Cộng					

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- b1. Ngắn hạn
- b2. Dài hạn

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào đơn vị khác

	30/09/2019 VND		01/10/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác	212,600,000	(212,600,000)	212,600,000	(212,600,000)
- Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **	212,600,000	(212,600,000)	212,600,000	(212,600,000)
Cộng	212,600,000	(212,600,000)	212,600,000	(212,600,000)

(**) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2019 EUR	30/09/2019 USD	30/09/2019 VND	01/10/2018 VND
Phải thu khách hàng				
-Khách hàng trong nước			241,597,755,044	481,513,837,765
-Khách hàng nước ngoài	23,150.00	9,713,992.28	224,878,921,282	377,299,977,986
Cộng phải thu khách hàng	23,150.00	9,713,992.28	466,476,676,326	858,813,815,751

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2019 VND	01/10/2018 VND
* Phải thu khách hàng				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	947,653,898	58,502,217,113
Cty CP TA TS Hùng Vương Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản		173,900,000
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản		1,434,620,000
Cty CP Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Phí vận chuyển thức ăn		1,032,485,250
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán cá giống, thuốc thủy sản, chuyển nhượng vùng nuôi	7,533,900	6,203,994,475

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/09/2019 EUR	30/09/2019 USD	30/09/2019 VND	01/10/2018 VND
Nhà cung cấp trong nước			6,414,221,291	4,583,041,714
Nhà cung cấp nước ngoài				
Cộng		0.00	6,414,221,291	4,583,041,714

5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2019 VND	01/10/2018 VND
Tiền trợ cấp BHXH mà cơ quan BH phải cấp bổ sung cho CB CNV Cty		
Tiền BHXH, BHYT, BHTN người lao động phải nộp		9,730,191
Tạm ứng cho nhân viên	2,132,909,445	3,811,689,205
Ký cược, ký quỹ	1,825,000,000	1,825,000,000
Tạm ứng Công ty Thủy sản Bến Tre		2,000,000,000
Tạm ứng Công ty Nam Sông Hậu		
Phải thu tiền bán cổ phiếu		10,200,000,000
Tạm ứng Công ty CP NTS Việt Phú	100,000,000,000	
Tạm ứng Công ty 1TV Thủy Sản Hưng Thành	71,190,476,000	
Chi hộ Công ty CP Hùng Vương	186,685,962	
Nhận chiết khấu, thưởng doanh số		
Các khoản phải thu khác	988,960,315	815,167,564
Cộng	176,324,031,722	18,661,586,960

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI	30/09/2019 USD	30/09/2019 VND	01/10/2018 VND
+ Khách hàng trong nước		(64,476,024,874)	(39,822,019,250)
Khách hàng nước ngoài	22985.88038	(6,009,462.93)	(124,839,647,839)
Cộng		(6,009,462.93)	(164,661,667,089)

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/10/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	10,697,451,206		11,802,656,897	
Công cụ, dụng cụ tồn kho	442,164,724		450,756,214	
Chi phí SXKD dở dang	18,527,444,965		23,308,857,360	
Thành phẩm tồn kho	97,157,229,140	(5,680,810,032)	100,503,110,498	(507,485,367)
Thành phẩm gửi đi bán				
Hàng hóa tồn kho	10,303,637		54,390,146	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	126,834,593,672	(5,680,810,032)	136,119,771,115	(507,485,367)

5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2019	01/10/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	333 360 462	148,642,052
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1 065 632 231	1,065,829,850
Tiền thuê đất trả trước		
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	156 855 334	190,291,250
Chi phí thuê cư xá cho CB CNV		
Chi phí trả trước khác	68 085 000	76,084,991
Cộng	1,623,933,027	1,480,848,143

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2019	01/10/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Tiền thuê đất trả trước	36 941 482 441	46,526,571,927
Chi phí sửa chữa	3,971,752,587	2,194,507,780
Khác		
Cộng	40,913,235,028	48,721,079,707

5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2019 VND	01/10/2018 VND
Thuế TNDN	6,466,307,408	6,466,307,408
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế TNCN	437,572,421	48,730,968
Thuế khác		
Thuế nhập khẩu	36,322,689	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Cộng	6,940,202,518	6,515,038,376

5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 33

5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	69,697,073,271	215,516,000	69,912,589,271
Tăng trong năm			
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, chuyển nhượng			
- Giảm khác			
Số cuối năm	69,697,073,271	215,516,000	69,912,589,271
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	1,148,383,073	215,516,000	1,363,899,073
Tăng trong năm	497,716,392		497,716,392
- Khấu hao trong năm	497,716,392		497,716,392
- Tăng khác			

Giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối năm	1,646,099,465	215,516,000	1,861,615,465
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	68,548,690,198		68,548,690,198
Số cuối năm	68,050,973,806		68,050,973,806

5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2019	01/10/2018
	VND	VND
Dàn ngưng - F8		306,995,500
Day chuyên ngâm cá - F7	81,658,097	81,658,097
Sửa chữa VPCT	167 969 946	
Kho Vận - mở rộng		10,807,963,658
Sửa chữa tháo dỡ băng chuyên IQF	100 000 000	
Vùng nuôi Nhơn Hòa	23,500,000,000	23,500,000,000
Cộng	23,849,628,043	34,696,617,255

5.13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		30/09/2019	30/09/2019	01/10/2018
		USD	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước			51,803,557,504	188,436,550,496
Nhà cung cấp nước ngoài	23270.00001	38,838.21	903,765,147	908,420,032
Cộng			52,707,322,651	189,344,970,528

Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2019 VND	01/10/2018 VND
* Phải trả người bán				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền mua hàng hóa		1,424,493,544
		Phí thuê kho		13,591,772
		Nguyên liệu		18,849,959,500
		Phụ phẩm		16,633,199,440
Công ty CP TA TS Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản		31,973,772,438
Cty CP TA Thủy sản Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản		
Công ty CP Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua cá tra		8,235,725,000
		Thuê ao		1,926,541,575
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản		6,633,780,000

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		30/09/2019 USD	30/09/2019 VND	01/10/2018 VND
Khách hàng trong nước			2,564,431,397	17,442,810,467
Khách hàng nước ngoài	22920.11725	46,141.24	1,057,562,631	2,592,605,003
Cộng		46,141.24	3,621,994,028	20,035,415,470

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2019 VND	01/10/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	1,142,481,699	
Thuế xuất nhập khẩu		10,735,107
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	470,122,283	
Thuế nhà đất		
Các khoản phí, lệ phí	85,268,610	85,268,610
Cộng	1,697,872,592	96,003,717

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019 VND	01/10/2018 VND
Lãi vay ngân hàng	744 287 701	2,121,083,461
Chi phí vận chuyển		692,959,765
Chi phí thuê kho, thuê ao	326 145 759	1,048,325,682
Chi phí kiểm nghiệm hàng XK		
Chi phí thưởng khuyến mại, thưởng doanh số	138,002,009	138,002,009
Chi phí điện phục vụ SX	832 220 573	510,680,800
Chi phí hoa hồng môi giới	3 927 602 876	3,945,880,804
Chi phí thuê đất	225 163 590	
Chi phí kiểm toán	200,000,000	150,000,000
Khác	88,121,436	91,395,617
Cộng	6,481,543,944	8,698,328,138

5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019 VND	01/10/2018 VND
Doanh thu chưa thực hiện		413,636,364
Kinh phí công đoàn	1,637,869,642	1,860,104,797
Bảo hiểm xã hội	2,731,497,956	872,533,755
Bảo hiểm y tế	218,295,092	
Bảo hiểm thất nghiệp	214,305,444	79,317,538

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức phải trả (*)	35,125,550	35,125,550
Hợp tác nuôi trồng		842,336,576
Quỹ người nghèo	267,500,000	267,500,000
Phải trả khác cho người lao động		
Ứng trước tiền hàng		
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	257,740,785	1,253,197,459
Cộng	5,362,334,469	5,623,752,039

Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là

	30/09/2019	01/10/2018
	VND	VND
(*) Chi tiết cổ tức phải trả		
Cổ tức phải trả		
Đoàn Thị Nương	18,810,000	18,810,000
Lê Văn Uyển	15,798,500	15,798,500
Các cổ đông khác	517,050	517,050
Cộng	35,125,550	35,125,550

5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/10/2018
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	496,739,875,924	546,137,296,696
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	315,633,438	4,958,315,607
Cộng	497,055,509,362	551,095,612,303

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
Vay VND		496,739,875,924	
VietcomBank AG			
PGBank AG		91,802,447,787	7.5 - 8,0%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		404,937,428,137	7,9-9,5 %/năm
Ngân hàng OCB - An Giang			
Cộng		496,739,875,924	

() Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả**

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)
Vay VND		315,633,438
PGBank AG		315,633,438
Vay USD		
Cộng		315,633,438

5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2019 VND	01/10/2018 VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	5,931,459,875	6,436,186,300
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
Cộng	5,931,459,875	6,436,186,300

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

5.21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**Xem thuyết minh số 8.2**

Chỉ tiêu Số phải trả kỳ tới thể hiện giá trị Nợ dài hạn đến hạn trả

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục 2 trang 34

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2019 VND	01/10/2018 VND
Vốn góp của Nhà nước	23,168,926,000	23,168,926,000
Vốn góp của các đối tượng khác	257,928,504,000	257,928,504,000
Cộng	281,097,430,000	281,097,430,000

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 30/09/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 30/09/2018 VND
c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	255,544,500,000	255,544,500,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	255,544,500,000	255,544,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền		220,941,068,756
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2012</i>		12,779,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2013</i>		25,554,450,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2014</i>		32,765,387,656
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2015</i>		70,274,357,500
d . Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e . Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2019 VND	01/10/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,322,822	99,022,822
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	275,984,500	275,984,500
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	281,307,322	375,007,322

5.23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	-270,429,975,300	-92,322,626,933
Tăng	-111,740,905,293	-178,107,348,367
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	-111,740,905,293	-178,107,348,367
<i>Tăng khác</i>		
Giảm		
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>		
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>		
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>		
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>		
<i>Cổ tức đã trả</i>		
<i>Giảm khác</i>		
- <i>Chi nộp phạt vi phạm hành chính</i>		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	-382,170,880,593	-270,429,975,300

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
	01/07/2019 đến	01/07/2018 đến
	30/09/2019	30/09/2018
	VND	VND
6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán cá xuất khẩu	46,402,085,360	59,898,558,956
Doanh thu bán cá nội địa	31,553,683,508	32,999,472,014
Doanh thu bán phụ phẩm	1,160,083,432	18,595,196,431
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>	2,851,110,000	11,248,941,017
Doanh thu bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>	97,725,600	
<i>Thuốc</i>		1,526,746,534
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC...</i>		72,677,071
<i>Bao bì</i>	66,138,116	170,958,181
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>		7,646,786,717
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>	80,710,451,798	66,713,576,491
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	4,781,867,179	79,502,266
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	697,045,452	1,109,648,273
Cộng	168,320,190,445	200,062,063,951
6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
	01/07/2019 đến	01/07/2018 đến
	30/09/2019	30/09/2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	68,071,880	237,807,354
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	173,111,249	15,398,754
Thuế xuất khẩu		
Cộng	241,183,129	253,206,108

6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	46,402,085,360	59,898,558,956
Doanh thu thuần bán cá nội địa	31,312,500,379	32,746,265,906
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	1,160,083,432	18,595,196,431
Doanh thu thuần bán thức ăn chăn nuôi <i>Thức ăn cá</i>	2,851,110,000	11,248,941,017
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác <i>Cá giống</i>	97,725,600	
<i>Thuốc</i>		1,526,746,534
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>		72,677,071
<i>Bao bì</i>	66,138,116	170,958,181
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>		7,646,786,717
Doanh thu gia công <i>Gia công cá tra</i>	80,710,451,798	66,713,576,491
<i>Tái chế, thay bao bì</i>		
<i>Gia công thức ăn chăn nuôi</i>		
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	4,781,867,179	79,502,266
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	697,045,452	1,109,648,273
Cộng	168,079,007,316	199,808,857,843

6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	44,560,976,343	50,410,017,109
Giá vốn bán cá nội địa	20,852,273,805	18,168,638,097
Giá vốn bán phụ phẩm	1,160,083,432	18,595,196,431
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi		

<i>Thức ăn cá</i>	2,802,117,299	11,024,776,890
Giá vốn bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>	157,654,748	384,314,251
<i>Thuốc</i>		1,485,092,148
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC</i>		68,593,608
<i>Bao bì</i>	65,281,983	137,381,867
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>		10,887,804,542
Giá vốn gia công		
<i>Gia công cá tra fillet</i>	63,993,645,019	52,207,938,194
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	4,394,901,166	35,945,894
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	175,624,189	762,913,461
Cộng	138,162,557,984	164,168,612,492
	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
	01/07/2019 đến	01/07/2018 đến
	30/09/2019	30/09/2018
	VND	VND
6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền trả trước cho người bán.		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	147,246,276	1,066,067,210
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3,243,295,579
Lãi tiền gửi	3,047,959	456,578,875
Cộng	150,294,235	4,765,941,664
Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương		
	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
	01/07/2019 đến	01/07/2018 đến
	30/09/2019	30/09/2018
	VND	VND
6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	12,669,228,919	12,900,098,309
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,282,858	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,861,561	792,604,439
Cộng	12,680,373,338	13,692,702,748

Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương là:

6.7 . THU NHẬP KHÁC

Thu bán phế liệu
 Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
 Thu nhập từ cho thuê văn phòng
 Chi phí giám sát các ao nuôi đã xuất bán
 Nhận hàng khuyến mãi
 Các khoản thu nhập khác

Cộng

6.8 . CHI PHÍ KHÁC

Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán
 Chi phí quà tết CB CNV
 Khấu hao TSCĐ không sử dụng
 Tiền phạt về công bố thông tin
 Bị phạt thuế, truy nộp thuế
 Các khoản chi phí khác

Cộng

	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
	133,763,072	89,556,366
	464,545,454	539,237,278
	56,000,000	
	1,792,000	8,740,900
	15,022,720	32,601,409
	671,123,246	670,135,953
	1,388,640,515	5,132,615,392
	52,932,678	105,082,977
	70,000,000	
	3,413,996	6,121,160
	3,032,918	510,600,842
	1,518,020,107	5,754,420,371

6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1,156,794,928	1,146,092,775
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	427,099,579	4,384,243,400
Chi phí công cụ, đồ dùng	1,255,000	
Chi phí khấu hao TSCĐ	13,390,152	38,723,502
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1,441,332,269	1,271,656,155
Chi phí hoa hồng	176,107,200	128,061,771
Chi phí vận chuyển	2,978,709,829	2,531,251,783
Phí thuê kho	329,734,500	311,472,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	481,533,968	800,929,313
Phí luật sư		
Chi phí bằng tiền khác	76,278,428	102,518,347
Cộng	7,082,235,853	10,714,949,046

b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,311,428,077	1,273,084,100
Chi phí nhiên liệu, vật liệu		2,319,908
Chi phí đồ dùng văn phòng	6,661,363	9,737,951
Chi phí khấu hao TSCĐ	128,655,699	131,239,030
Thuế, phí và lệ phí	308,328,709	299,125,713
Dự phòng phải thu nợ khó đòi		5,035,512,199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	701,706,707	1,298,876,149
Trích bổ sung quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	80,471,225	1,127,609,647
Chi phí bằng tiền khác	480,061,812	619,286,814
Cộng	3,017,313,592	9,796,791,511

7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu	52,633,860,593	193,454,296,411
Chi phí nhân công	19,782,216,229	23,982,120,273
Chi phí sản xuất chung	33,411,126,662	32,089,376,732
Chi phí bán hàng	7,082,235,853	10,714,949,046
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,017,313,592	9,796,791,511
Cộng	115,926,752,929	270,037,533,973

8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 30/09/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(112,049,642,635)
Chuyển lỗ từ năm trước	
Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành	

9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Ứng trước tiền hàng	116,443,575,000	
		Bán thuốc thủy sản		375,396,597
		Bán cá tra nguyên liệu		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

		Bán hàng thành phẩm fillet	13,628,560,000
		Bán tài sản	1,220,000,000
		Mua cá fillet	56,932,934,160 (16,789,909,500)
		Mua cá thức ăn thủy sản	
		Dịch vụ Kiểm nghiệm	6,930,000 14,884,000
		Phí thuê kho	(8,792,732)
		Tiền điện vùng nuôi	178,581,690
Công ty CP Hùng Vương - Sông Đốc	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cá	
Công ty CP TA TS Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cá	(130,489,223,200)
		Bán bao bì thức ăn	725,500,000
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	(118,735,960,000)
		Bán bao bì thức ăn	725,500,000
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	(225,183,263,370)

Ghi chú: Các khoản phải thu ghi số dương, các khoản phải trả ghi số âm

9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý 3 năm 2019</u>	<u>Quý 3 năm 2018</u>
Xuất khẩu	46,402,085,360	59,898,558,956
Trong nước	<u>121,676,921,956</u>	<u>139,910,298,887</u>
Cộng	168,079,007,316	199,808,857,843

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.

9.4 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 3 NĂM 2019 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2018

Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 6.657.688.202 đồng so với cùng kỳ 2018 do Công ty chưa trích lập các khoản phải thu khó đòi nên chi phí quản lý doanh nghiệp giảm.



Võ Thành Thông

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2019.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Kỳ

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	178,056,845,565	409,746,613,403	16,550,102,692	1,234,290,640	130,418,182	605,718,270,482
Tăng trong năm	10,807,963,658	4,024,151,882	739,663,636			15,571,779,176
- Mua trong năm		4,024,151,882	739,663,636			4,763,815,518
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10,807,963,658					10,807,963,658
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm	1,326,305,787	1,009,798,097	5,121,596,266	310,342,844		7,768,042,994
- Thanh lý, nhượng bán	1,326,305,787	1,009,798,097	5,121,596,266	310,342,844		7,768,042,994
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	187,538,503,436	412,760,967,188	12,168,170,062	923,947,796	130,418,182	613,522,006,664
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	82,816,535,500	338,484,739,859	7,467,102,582	1,196,593,668	107,024,710	430,071,996,319
Tăng trong năm	8,287,251,130	24,938,321,445	806,175,126	3,484,852	3,491,820	34,038,724,373
- Khấu hao trong năm	8,287,251,130	24,938,321,445	806,175,126	3,484,852	3,491,820	34,038,724,373
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm	1,050,180,747	803,597,495	4,692,274,955	310,342,844		6,856,396,041
- Thanh lý, nhượng bán	1,050,180,747	803,597,495	4,692,274,955	310,342,844		6,856,396,041
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	90,053,605,883	362,619,463,809	3,581,002,753	889,735,676	110,516,530	457,254,324,651
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	95,240,310,065	71,261,873,544	9,083,000,110	37,696,972	23,393,472	175,646,274,163
Số cuối năm	97,484,897,553	50,141,503,379	8,587,167,309	34,212,120	19,901,652	156,267,682,013

Phụ lục 2

5.22 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/10/2017	281,097,430,000	411,288,522,916			(92,322,626,933)	1,508,727,551		601,572,053,534
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(178,107,348,367)			(178,107,348,367)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 30/09/2018	281,097,430,000	411,288,522,916			(270,429,975,300)	1,508,727,551		423,464,705,167
Số dư 01/10/2018	281,097,430,000	411,288,522,916			(270,429,975,300)	1,508,727,551		423,464,705,167
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(111,740,905,293)			(111,740,905,293)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 30/09/2019	281,097,430,000	411,288,522,916			(382,170,880,593)	1,508,727,551		311,723,799,874

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Công ty CP.XNK thủy sản An Giang
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
KỶ KÊ TOÁN TỪ 01/07/2019 ĐẾN 30/09/2019
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn		899,073,957,899	619,201,670,679
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		4,693,780,633	10,315,918,601
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		717,396,777,336	446,606,108,414
4	Hàng tồn kho		135,612,285,748	121,153,783,640
5	Tài sản ngắn hạn khác		41,371,114,182	41,125,860,024
II	Tài sản dài hạn		329,973,043,228	292,608,581,507
1	Các khoản phải thu dài hạn		1,559,128,470	1,559,128,470
2	Tài sản số định		244,194,964,361	224,318,655,819
	- TSCĐ hữu hình		175,646,274,163	156,267,682,013
	- TSCĐ vô hình		68,548,690,198	68,050,973,806
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
3	Bất động sản đầu tư		-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn		34,696,617,255	23,849,628,043
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
6	Tài sản dài hạn khác		49,522,333,142	42,881,169,175
III	TỔNG TÀI SẢN		1,229,047,001,127	911,810,252,186
IV	Nợ phải trả		805,582,295,960	600,086,452,312
1	Nợ ngắn hạn		787,146,109,660	581,318,325,767
2	Nợ dài hạn		18,436,186,300	18,768,126,545
V	Nguồn vốn chủ sở hữu		423,464,705,167	311,723,799,874
1	Vốn chủ sở hữu		423,464,705,167	311,723,799,874
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		281,097,430,000	281,097,430,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411,288,522,916	411,288,522,916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu		-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Các quỹ		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	270,429,975,300	382,170,880,593
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1,508,727,551	1,508,727,551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí		-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
VI	TỔNG NGUỒN VỐN		1,229,047,001,127	911,810,252,186

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	168,320,190,445	808,507,946,769
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	241,183,129	1,665,021,291
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	168,079,007,316	806,842,925,478
4	Giá vốn hàng bán	đồng	138,162,557,984	695,402,621,299
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	29,916,449,332	111,440,304,179
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	150,294,235	1,269,015,405
7	Chi phí tài chính	đồng	12,680,373,338	46,244,471,832
8	Chi phí bán hàng	đồng	7,082,235,853	40,821,186,762
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	3,017,313,592	131,596,894,642
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	7,286,820,784	⁺ 105,953,233,652
11	Thu nhập khác	đồng	671,123,246	846,680,911
12	Chi phí khác	đồng	1,518,020,107	6,943,089,894
13	Lợi nhuận khác	đồng	(846,896,861)	(6,096,408,983)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	6,439,923,923	112,049,642,635
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng		-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng		(308,737,342)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	6,439,923,923	111,740,905,293
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	229	(3,975)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	229	3,975

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	⁺ Năm nay
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%		
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%		
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%		
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	lần		
	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%		

An Giang, Ngày 17 tháng 10 năm 2019.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hủy